

Báo cáo thị trường

# Báo cáo ngày: NĐT nên tiếp tục quan sát thị trường trong ngắn hạn

02/08/2024

## VN-Index tăng 9.6 điểm (+0.8%) lên mức 1,237

• Khối ngoại mua ròng 774 tỷ VND trong phiên giao dịch hôm nay, trong đó các mã được mua ròng mạnh nhất là VNM (305 tỷ VND), MSN (61 tỷ VND) và HPG (59 tỷ VND)

• NĐT cá nhân trong nước bán ròng 608 tỷ VND, trong đó các mã được bị bán mạnh nhất là VNM (319 tỷ VND), TCB (158 tỷ VND) và PNJ (137 tỷ VND)

## TVS Research khuyến nghị NĐT tiếp tục thận trọng quan sát trong những phiên tới

• VN-Index kiểm định ngưỡng hỗ trợ EMA 200 ngày và rút chân trong phiên chiều nhờ khối lượng giao dịch lớn. Chúng tôi cho rằng VN-Index sẽ không tăng điểm mạnh trong thời gian tới do thanh khoản trung bình vẫn đang ở mức thấp (15-17 nghìn tỷ VND/phiên) và tăng trưởng LNST toàn thị trường có thể thấp hơn kỳ vọng của NĐT. Do đó, TVS Research khuyến nghị NĐT duy trì tỷ lệ cổ phiếu/tiền ở mức hiện tại và quan sát thị trường trước khi ra quyết định đầu tư

## Chênh lệch basis ở mức -5.1 điểm

• Chỉ số VN30F1M tăng 0.9 điểm (+0.1%) lên mức 1,276 và chỉ số VN30 tăng 9 điểm (+0.7%) lên mức 1,281

## Tổng quan thị trường

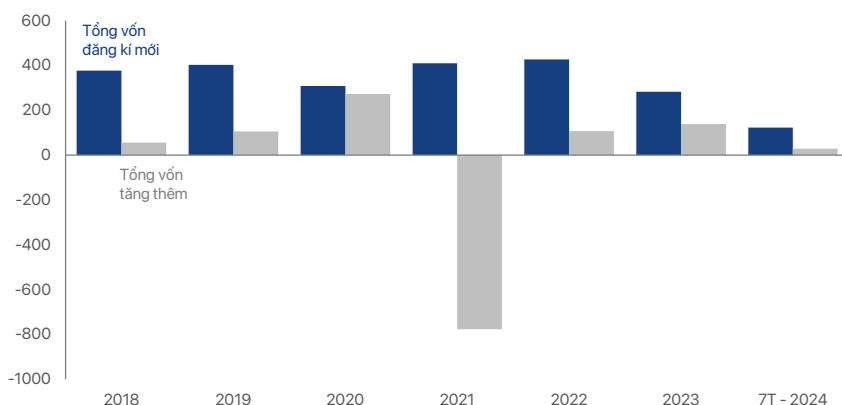
Chỉ tiêu	Giá trị	%Thay đổi
<b>VN-Index</b>		
Đóng cửa	1,237	0.8%
KLGD [triệu CP]	650	-22.4%
GTGD [tỷ VND]	16,358	-23.4%
Khớp lệnh	15,638	-22.7%
Thoả thuận	720	-35.9%
<b>HNX-Index</b>		
Đóng cửa	232	-1.6%
KLGD [triệu CP]	62	16.2%
GTGD [tỷ VND]	1,162	7.5%
<b>UPCoM</b>		
Đóng cửa	94	-1.4%
KLGD [triệu CP]	84	79.8%
GTGD [tỷ VND]	1,306	33.5%

## Mục lục

- Diễn biến TT VN và quốc tế ▶
- Vì sao thị trường tăng điểm? ▶
- Quan điểm thị trường ▶
- Các thông tin đáng chú ý ▶
- Thị trường phái sinh & chứng quyền ▶
- Danh sách cổ phiếu khuyến nghị ▶
- Phụ lục: Tổng quan hiệu suất thị trường ▶

## Tổng vốn đầu tư Việt Nam ra nước ngoài giảm 53% so với cùng kỳ

Vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong 6 năm trở lại đây [triệu USD]



Nguồn: TVS Research tổng hợp

Nguyễn Đức Anh  
anhnd@tvs.vn

Tổng quan thị trường hôm nay

# NĐT trong nước tiếp tục bán ròng mạnh

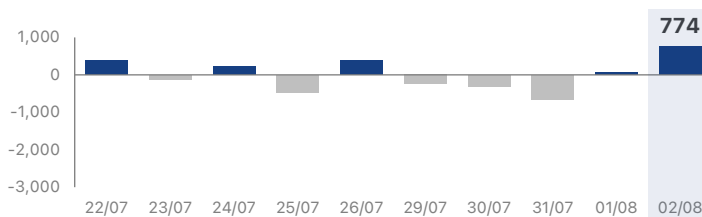
**VN-Index** ▲ 1,237 (+0.8%)  
650.1 triệu CP 16,358 tỷ VND (-23.4%)

**HNX-Index** ▼ 232 (-1.6%)  
61.5 triệu CP 1,162 tỷ VND (+7.5%)

**UPCoM-Index** ▼ 94 (-1.4%)  
84.0 triệu CP 1,306 tỷ VND (+33.5%)

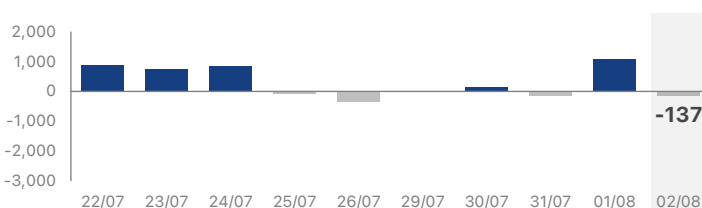
## Khối ngoại mua ròng 774 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của Tổ chức nước ngoài [tỷ VND]



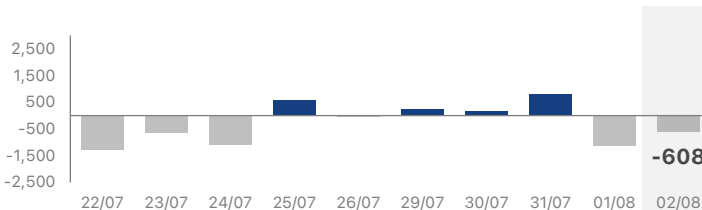
## Tổ chức trong nước bán ròng 137 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của Tổ chức trong nước [tỷ VND]



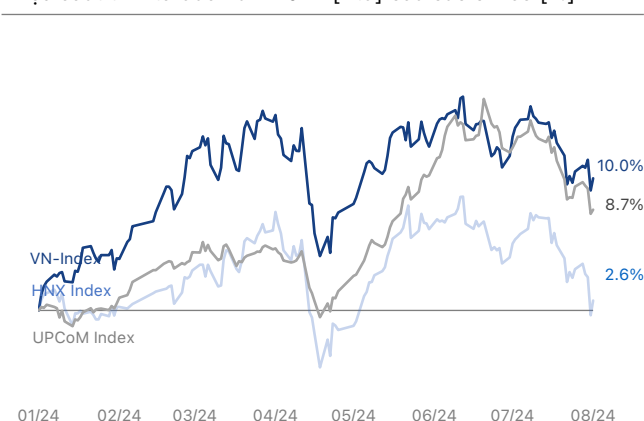
## NĐT trong nước bán ròng 608 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của NĐT trong nước [tỷ VND]



## VN-Index có hiệu suất cao nhất trong 3 chỉ số

Hiệu suất tính từ đầu năm 2024 [Ytd] của các chỉ số [%]



## Hầu hết các thị trường chứng khoán trên thế giới chứng kiến phiên giảm mạnh trong hôm nay

Hiệu suất từ đầu năm 2024 tới nay của các chỉ số chứng khoán chính [%]

Chỉ số	Quốc gia	Giá đóng cửa [điểm]	GTGD [triệu USD]	Thay đổi giá		Định giá		Chỉ báo kỹ thuật			
				1 ngày	YTD	P/E	P/B	Kháng cự	Hỗ trợ	RSI	MA (20)
VN-Index	Việt Nam	1,237	797	0.8%	9.3%	14.5	1.7	1,155	1,080	41	1,260
HNX-Index	Việt Nam	232	72	1.0%	0.7%	16.4	1.2	250	230	35	239
S&P 500	Mỹ	5,447	108,379	-1.4%	14.8%	25.5	4.9	4,590	4,180	46	5,538
Dow Jones	Mỹ	40,348	21,687	-1.2%	7.0%	23.1	5.1	35,600	34,000	55	40,222
FTSE 100	Anh	8,283	4,739	-1.0%	7.3%	14.5	1.9	7,700	7,200	55	8,216
Euro Stoxx 50	Euro	4,766	8,849	-2.2%	5.6%	13.9	2.0	4,410	4,160	39	4,900
Shanghai Composite	Trung Quốc	2,905	47,706	-0.9%	-1.9%	13.8	1.2	3,310	3,000	41	2,937
SZSE Component	Trung Quốc	8,554	24,271	-1.4%	-9.0%	19.7	1.9	12,500	10,000	42	8,700
Hang Seng	Hồng Kông	16,946	5,219	-2.1%	0.9%	9.7	1.0	20,300	16,700	39	17,480
Nikkei 225	Nhật Bản	35,910	31,629	-5.8%	7.3%	24.4	2.0	33,450	31,400	28	39,755
KOSPI	Hàn Quốc	2,676	7,846	-3.7%	0.2%	16.4	1.0	2,650	2,470	36	2,800

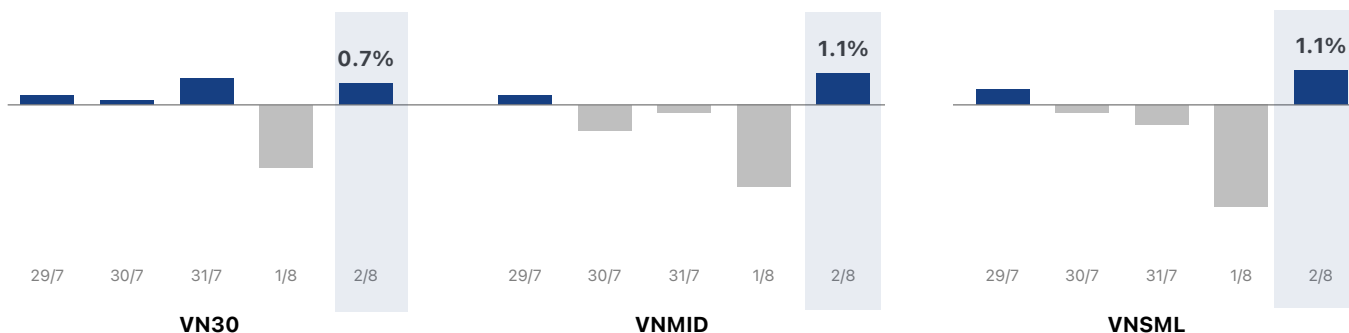
Ghi chú: Các chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 được lấy giá trị giao dịch ngày hôm trước

Nguồn: Bloomberg, TVS Research

## Diễn biến giao dịch theo nhóm chỉ số & ngành

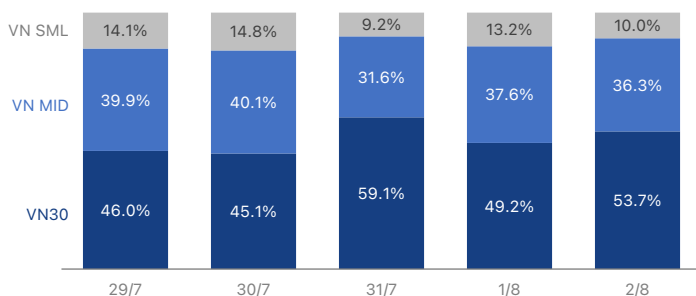
### Cả ba nhóm chỉ số tăng điểm trở lại

% Thay đổi 1 ngày của các nhóm chỉ số [%]



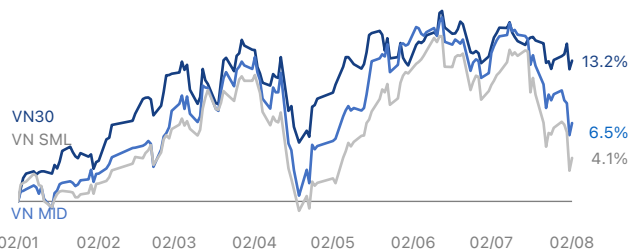
### GTGD tập trung vào nhóm VN30

Tỷ trọng GTGD theo các nhóm chỉ số [%]



### Nhóm VN30 duy trì mức hiệu suất cao nhất

Hiệu suất tính từ đầu năm 2024 của các chỉ số [%]



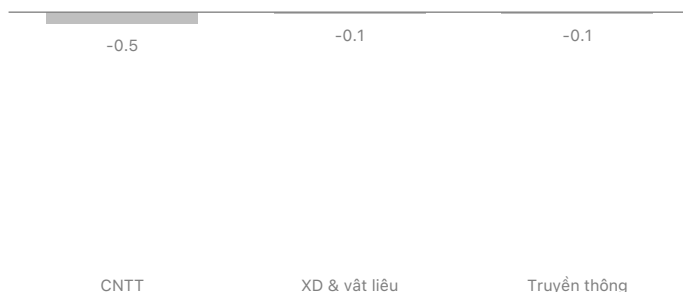
### Cả 3 nhóm chỉ số tác động tích cực...

3 ngành đóng góp tích cực nhất vào VN-Index [điểm]



### ... trong khi nhóm CNTT bị bán

3 ngành tác động tiêu cực nhất vào VN-Index [điểm]



### Định giá P/E CP Ngân hàng thấp hơn TB 5 năm

P/E TTM các nhóm ngành [x] và P/E TTM TB 5 năm [x]

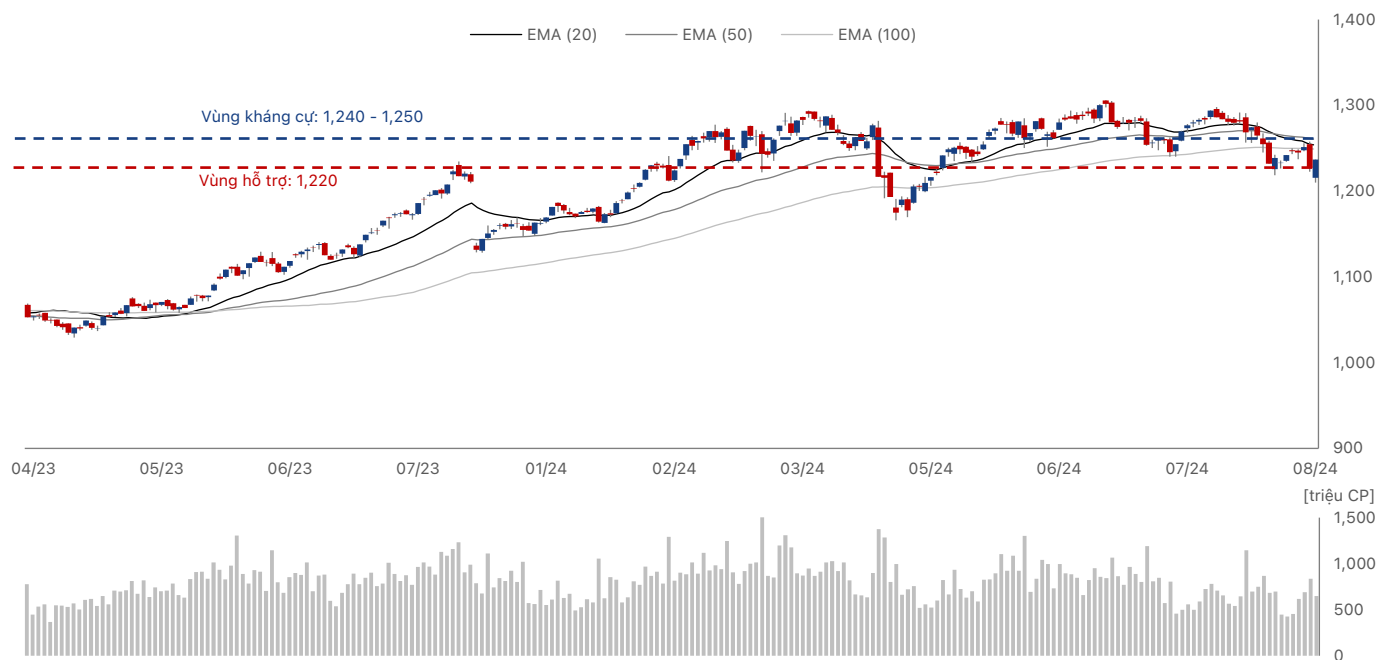
Ngành	P/E TTM	P/E TB 5 năm
Ngân hàng	9.9	11.0
Bất động sản	17.0	20.1
Thực phẩm và đồ uống	23.5	20.0
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	18.7	14.2
Tài nguyên Cơ bản	28.8	18.2
Dịch vụ tài chính	19.7	14.4
Hóa chất	25.6	15.1
Công nghệ Thông tin	28.8	16.3
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	18.3	16.8
Xây dựng và Vật liệu	27.1	16.5
Du lịch và Giải trí	1005.0	30.8
Bán lẻ	73.8	21.8
Dầu khí	13.2	16.0
Hàng cá nhân & Gia dụng	17.0	11.4
Bảo hiểm	13.7	19.3
Y tế	15.0	14.6
Ô tô và phụ tùng	17.1	14.9
Truyền thông	94.0	80.1
Viễn thông	83.9	81.8

Vì sao thị trường tăng điểm?

# VN-Index duy trì dao động ở dưới mức 1,240

Các chỉ báo kỹ thuật cho thấy **NGT** nên **cần** trọng quan sát thị trường trong ngắn hạn

Biểu đồ VN-Index và các chỉ báo kỹ thuật [điểm]



Chỉ báo động lượng	Giá trị	GT so sánh	Hành động	Chỉ báo trung bình động	Giá trị	GT so sánh	Hành động
Relative Strength Index	40	50	<b>Bán</b>	Simple Moving Average (20)	1,261	1,237	<b>Bán</b>
Stochastic %K	39	40	<b>Bán</b>	Simple Moving Average (50)	1,269	1,237	<b>Bán</b>
Momentum (10)	33	40	<b>Bán</b>	Simple Moving Average (100)	1,260	1,237	<b>Bán</b>
MACD level (12,36)	-25	0	<b>Bán</b>	Simple Moving Average (200)	1,212	1,237	<b>Mua</b>
<b>Tín hiệu mua</b>			<b>0</b>	Exponential Moving Average (20)	1,253	1,237	<b>Bán</b>
Tín hiệu trung tính			<b>0</b>	Exponential Moving Average (50)	1,260	1,237	<b>Bán</b>
<b>Tín hiệu bán</b>			<b>4</b>	Exponential Moving Average (100)	1,248	1,237	<b>Bán</b>
				Exponential Moving Average (200)	1,213	1,237	<b>Mua</b>
				Bollinger Band (20)	1,261	1,237	<b>Bán</b>
				<b>Tín hiệu mua</b>			<b>2</b>
				Tín hiệu trung tính			<b>0</b>
				<b>Tín hiệu bán</b>			<b>7</b>

• VN-Index hiện đã giảm xuống dưới hỗ trợ 1,240 và kiểm định lại hỗ trợ tại EMA200 trên đồ thị ngày. TVS Research cho rằng thị trường có thể giằng co trong vùng 1,220 - 1,240 trong các phiên tới. Do đó, **NGT** nên quan sát diễn biến của thị trường trong các phiên tới trước khi ra quyết định giao dịch. Trong trường hợp VN-Index phá vỡ vùng hỗ trợ 1,200, **NGT** nên giảm tỷ trọng cổ phiếu khi rủi ro giảm điểm có thể gia tăng

## Thông tin ngành / doanh nghiệp

Sáng 01/08/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phối hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức hội nghị tập huấn Luật Đất đai năm 2024. **Trong đó, lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cho biết tỉnh này vẫn giữ nguyên bảng giá đất cũ đến ngày 31/12/2025.** Theo kế hoạch, tháng 01/2025, Bình Dương mới có kế hoạch xây dựng lại bảng giá đất mới với mục tiêu bảng giá đất mới sẽ không tăng so với bảng giá cũ. Chúng tôi cho rằng nguồn cung mới từ các tỉnh lân cận TP.HCM như tỉnh Bình Dương và các tỉnh lân cận có giá đất nông nghiệp rẻ (Long An, Đồng Nai) sẽ chiếm phần lớn trong 5 năm tới do: (1) Bảng giá đất của các tỉnh này sẽ không có sự thay đổi nhiều so với trước đây, theo tuyên bố của các lãnh đạo Sở TN&MT tỉnh, (2) Nguồn cung tại TP.HCM hạn chế do áp dụng bảng giá đất mới cao hơn sẽ ảnh hưởng tới tiến độ định giá đất và phê duyệt pháp lý của các dự án.

**NVL (HOSE, giá đóng cửa: 11,500 VND, +2.7 %):** Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai đã có văn bản gửi Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát (Công ty con của Novaland) thông báo 21 lô nhà ở thấp tầng thuộc dự án Aqua Riverside City tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đủ điều kiện được được vào kinh doanh.

**FRT (HOSE, giá đóng cửa: 169,900 VND, -0.1%):** Trong Q2 2024, DTT và LNST của DN đạt lần lượt là 9,240 tỷ VND (+28,9% YoY) và 27 tỷ VND (tăng mạnh so với mức lỗ 219 tỷ VND cùng kỳ). Trong đó, doanh thu chuỗi Long Châu đạt 5,900 tỷ VND (+65.5% YoY), tương đương 64% doanh thu tổng. Trong kỳ, Long Châu mở thêm 119 nhà thuốc và 36 trung tâm tiêm chủng nhưng vẫn duy trì được tăng trưởng doanh thu/CH/tháng tăng hơn 12% YoY, cho hiệu quả kinh doanh của chuỗi nhà thuốc vẫn ở mức cao cho dù đẩy mạnh xuống các tỉnh thành nhỏ hơn. Chúng tôi kỳ vọng Long Châu sẽ tiếp tục chiến lược mở rộng này trong thời gian tới nhằm tiếp tục độ bao phủ trong ngành tiêm chủng khi dư địa phát triển của ngành này vẫn còn rất lớn.

1/8 **Việt Nam - Công bố PMI sản xuất**  
Thực tế: 54.7, Kỳ trước: 54.7

2/8 **Mỹ - Công bố số liệu tỷ lệ thất nghiệp T7 2024**  
Dự báo: 4.1% YoY, Kỳ trước: 4.1% YoY

14/8 **Mỹ- Công bố CPI T7 2024**  
Kỳ trước: 3% YoY

15/8 **Đảo hạn hợp đồng phái sinh chỉ số VN30**

20/8 **Châu Âu- Công bố CPI T7 2024**  
Kỳ trước: 2.6% YoY

29/8 **Việt Nam - Công bố số liệu kinh tế vĩ mô T7 2024**

Vì sao thị trường tăng điểm?

# Diễn biến thị trường phái sinh, chứng quyền

## Thị trường phái sinh

### Chênh lệch basis quay lại mức âm

Diễn biến hợp đồng tương lai VN30 [điểm]



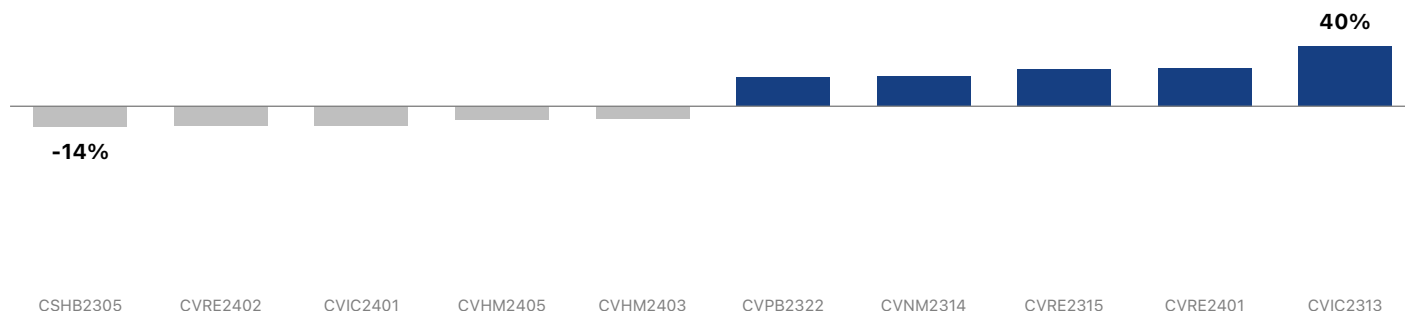
Chỉ số VN30F1M tăng 0.9 điểm (+0.1%) lên mức 1,276 và chỉ số VN30 tăng 9 điểm (+0.7%) lên mức 1,281

### Số mã chứng quyền tăng chiếm ưu thế

- Thị trường chứng quyền hôm nay có 53 mã tăng ở mức bình quân +6.8% và 32 mã giảm ở mức bình quân -4.9%

### Mã chứng quyền CVIC2313 tăng mạnh nhất, +40% trong phiên hôm nay

Diễn biến thị trường chứng quyền [%]



Nguồn: Fiinpro, TVS Research

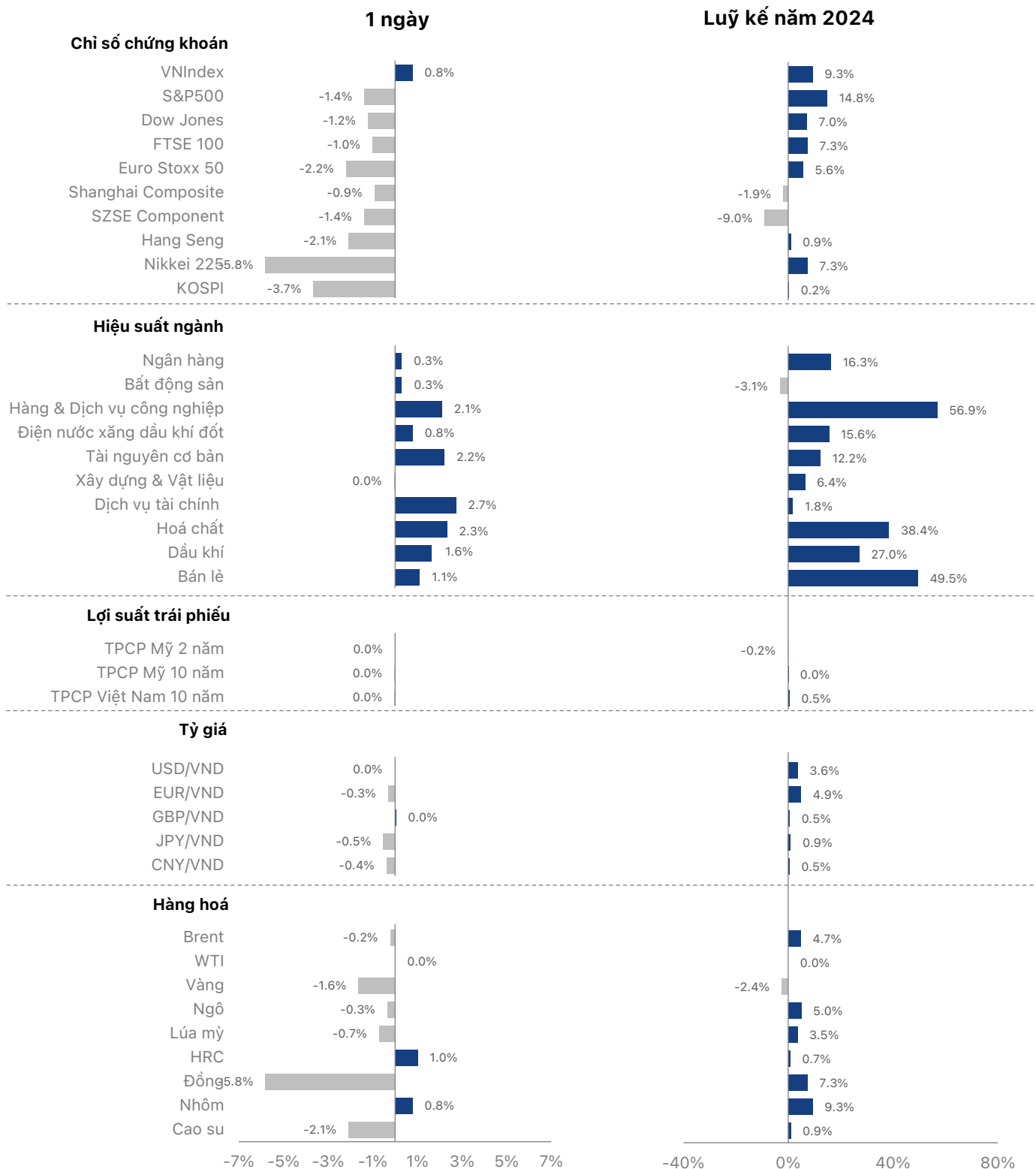
## Danh sách cổ phiếu khuyến nghị

Mã	Ngành ICB cấp 2	Thông tin thị trường					Định giá				
		Giá đóng cửa [VND]	Vốn hoá [tỷ VND]	Beta 6m	% ngày	% YTD	P/E (TTM)	P/B (TTM)	Giá mục tiêu	+/-	Ngày ra BC
KBC	Bất động sản	25,950	19,919	1.6	0%	-18%	84.7	1.1	40,300	55%	16/05
SSI	Dịch vụ tài chính	31,250	47,161	1.2	3%	-8%	16.5	1.9	43,300	39%	16/05
QTP	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14,900	6,621	1.0	0%	3%	10.9	1.2	25,100	38%	16/05
PVD	Dầu khí	27,900	15,509	1.8	0%	-2%	24.3	1.0	37,500	34%	16/05
PVS	Dầu khí	40,000	19,119	1.7	0%	5%	20.7	1.4	50,300	26%	16/05
NLG	Bất động sản	39,500	15,199	2.0	1%	8%	35.8	1.7	48,500	23%	16/05
VCB	Ngân hàng	88,700	495,752	0.8	-2%	13%	14.9	2.7	107,200	21%	16/05
VHC	Thực phẩm và đồ uống	70,300	15,779	1.0	1%	15%	21.7	1.9	84,200	20%	16/05
MBB	Ngân hàng	23,800	126,291	1.1	2%	28%	5.8	1.3	28,200	18%	16/05
HPG	Tài nguyên Cơ bản	27,250	174,298	1.2	2%	5%	15.6	1.6	31,200	14%	16/05
MWG	Bán lẻ	62,900	91,954	1.3	1%	46%	41.8	3.5	68,800	9%	16/05
TCB	Ngân hàng	23,500	165,558	1.0	2%	49%	7.7	1.2	25,100	7%	16/05
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	81,000	25,149	0.8	3%	15%	20.2	2.7	81,000	0%	16/05

## Danh sách báo cáo phát hành gần đây

Loại báo cáo	Tiêu đề	Công ty/Ngành	Ngày phát hành
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T6 2024	Vĩ mô	08/07/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T6 2024	Thị trường	08/07/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T5 2024	Vĩ mô	05/06/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T5 2024	Thị trường	05/06/2024
BCCL đầu tư Q1 2024	Báo cáo chiến lược đầu tư Q1 2024	Toàn thị trường	16/05/2024
BCCL vĩ mô Q1 2024	Báo cáo chiến lược - Vĩ mô Q1 2024	Vĩ mô	16/05/2024
BCCL thị trường Q1 2024	Báo cáo chiến lược - Thị trường Q1 2024	Thị trường	16/05/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T4 2024	Vĩ mô	08/05/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T4 2024	Thị trường	08/05/2024
Báo cáo ngành	Báo cáo KQKD Q1 2024	Ngành	06/05/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T3 2024	Vĩ mô	08/04/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T3 2024	Thị trường	08/04/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T2 2024	Vĩ mô	08/03/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T2 2024	Toàn thị trường	08/03/2024

# Tổng quan hiệu suất thị trường



Ghi chú: Các ngành được tính hiệu suất bao gồm cổ phiếu trên cả 3 sàn HSX, HNX và UPCoM

Các chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 tính toán dựa trên giá đóng cửa phiên giao dịch ngày hôm trước

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, TVS Research



# Tổng quan KQKD Q2 2024 toàn thị trường

Mã	Giá đóng cửa	Vốn hóa	DT Q4/2023	% YoY	DT 2023	% YoY	LNST Q4/2023	% YoY	LNST 2023	% YoY	ROE (TTM)	ROA (TTM)	EPS (TTM)	BVPS	P/E (TTM)	P/B (TTM)
<b>Ngân hàng (27/27 DN)</b>		<b>2,043,194</b>	<b>163,301</b>	<b>16.0%</b>	<b>314,373</b>	<b>11.8%</b>	<b>60,900</b>	<b>21.9%</b>	<b>118,348</b>	<b>15.6%</b>	<b>14.1%</b>	<b>1.2%</b>			<b>11.4</b>	<b>1.5</b>
VPB	18,750	148,761	16,128	26.2%	29,539	17.5%	3,633	48.1%	6,775	65.2%	9.1%	1.4%	1,531	16,796	12.3	1.1
NAB	15,250	20,169	2,316	28.1%	4,287	22.0%	972	60.0%	1,770	45.5%	20.4%	1.5%	2,401	12,811	6.4	1.2
BAB	12,000	10,751	845	17.8%	1,684	20.5%	163	46.4%	434	14.0%	8.1%	0.6%	991	12,506	12.1	1.0
PGB	16,400	6,889	456	25.0%	832	10.1%	121	12.9%	214	-7.0%	5.2%	0.5%	606	12,000	27.1	1.4
KLB	11,900	4,283	1,086	86.9%	1,856	40.2%	269	68.5%	440	36.9%	11.8%	0.8%	1,916	16,983	6.2	0.7
<b>Bất động sản (97/130 DN)</b>		<b>817,077</b>	<b>99,242</b>	<b>-8.7%</b>	<b>151,693</b>	<b>-23.6%</b>	<b>17,763</b>	<b>19.7%</b>	<b>23,416</b>	<b>-26.1%</b>	<b>5.9%</b>	<b>2.1%</b>			<b>19.1</b>	<b>1.1</b>
BCM	68,800	71,208	1,162	6.2%	1,973	4.7%	394	N/A	513	950.4%	15.2%	5.2%	2,674	18,263	25.7	3.8
KDH	35,000	31,829	645	10.7%	978	-2.9%	280	9.4%	344	-24.7%	4.5%	2.3%	766	15,112	45.7	2.3
NVL	11,500	22,426	1,549	47.0%	2,247	35.5%	946	N/A	345	N/A	5.8%	0.9%	1,124	19,702	10.2	0.6
KBC	25,950	19,919	892	-61.7%	1,044	-77.1%	268	-73.5%	191	-90.8%	1.3%	0.6%	306	23,876	84.7	1.1
IDC	58,400	19,272	2,148	-10.8%	4,616	29.9%	584	-11.9%	1,381	64.8%	38.1%	10.6%	5,573	14,417	10.5	4.1
<b>Thực phẩm và đồ uống (102/157 DN)</b>		<b>841,285</b>	<b>127,696</b>	<b>7.9%</b>	<b>213,574</b>	<b>-3.0%</b>	<b>10,341</b>	<b>8.8%</b>	<b>17,549</b>	<b>2.1%</b>	<b>9.9%</b>	<b>4.7%</b>			<b>24.9</b>	<b>2.4</b>
VNM	71,500	149,432	16,656	9.6%	30,768	5.7%	2,696	20.9%	4,903	18.6%	30.1%	18.1%	4,633	16,434	15.4	4.4
MCH	195,900	139,788	6,477	#DIV/0!	12,514	#DIV/0!	0	-100.0%	0	-100.0%	FALSE	FALSE	10,259	38,288	19.0	5.1
MSN	72,200	103,849	20,134	8.2%	38,989	4.5%	946	120.4%	1,425	64.0%	2.5%	0.5%	488	23,381	147.9	3.1
<b>Hàng &amp; Dịch vụ Công nghiệp (137/267 DN)</b>		<b>544,033</b>	<b>73,900</b>	<b>23.5%</b>	<b>120,033</b>	<b>4.3%</b>	<b>11,681</b>	<b>12.6%</b>	<b>19,066</b>	<b>20.1%</b>	<b>13.8%</b>	<b>7.8%</b>			<b>17.1</b>	<b>2.3</b>
ACV	114,400	243,842	5,535	12.3%	11,178	15.7%	3,228	23.8%	6,149	44.9%	20.2%	15.5%	4,808	25,290	23.3	4.4
VEA	41,800	54,737	1,024	5.1%	1,923	-3.1%	1,822	0.7%	3,258	2.4%	22.8%	21.5%	4,744	21,580	8.7	1.9
MVN	42,000	47,412	4,646	39.2%	8,242	33.2%	1,138	125.6%	1,617	79.5%	15.8%	6.2%	1,445	9,635	27.3	4.1
<b>Xây dựng và vật liệu (183/345 DN)</b>		<b>249,584</b>	<b>70,299</b>	<b>22.5%</b>	<b>109,063</b>	<b>8.3%</b>	<b>4,139</b>	<b>43.4%</b>	<b>6,809</b>	<b>57.6%</b>	<b>5.6%</b>	<b>2.0%</b>			<b>21.1</b>	<b>1.1</b>
HUT	16,700	14,905	6,430	1851.9%	11,634	1763.3%	61	375.8%	93	579.3%	0.7%	0.2%	71	9,592	234.0	1.7
CTR	124,000	14,184	3,012	11.5%	5,635	11.8%	125	0.7%	241	3.7%	27.7%	7.7%	4,590	16,380	27.0	7.6
VCS	36,500	13,735	1,565	14.7%	2,856	17.7%	511	38.2%	873	41.0%	15.8%	4.4%	2,669	17,905	13.7	2.0
<b>Tài nguyên cơ bản (75/116 DN)</b>		<b>288,528</b>	<b>139,901</b>	<b>21.6%</b>	<b>243,480</b>	<b>8.1%</b>	<b>5,174</b>	<b>326.8%</b>	<b>8,784</b>	<b>219.8%</b>	<b>6.8%</b>	<b>3.1%</b>			<b>20.4</b>	<b>1.4</b>
HPG	27,250	174,298	39,556	34.1%	70,408	25.5%	3,320	129.3%	6,189	238.0%	10.7%	5.8%	1,746	16,975	15.6	1.6
MSR	12,900	14,090	3,652	3.5%	6,742	-7.8%	-344	-31.3%	-1,046	115.0%	-16.1%	-5.4%	(1,950)	11,424	-6.6	1.1
HSG	21,450	13,213	10,840	25.4%	20,090	28.6%	273	1830.8%	593	123.8%	10.4%	5.8%	1,844	18,007	11.6	1.2
<b>Dịch vụ tài chính (42/61 DN)</b>		<b>261,179</b>	<b>13,257</b>	<b>14.5%</b>	<b>25,010</b>	<b>18.7%</b>	<b>3,767</b>	<b>17.4%</b>	<b>7,785</b>	<b>50.1%</b>	<b>7.3%</b>	<b>3.0%</b>			<b>20.3</b>	<b>1.4</b>
SSI	31,250	47,161	2,307	37.3%	4,280	35.0%	848	49.6%	1,613	50.7%	12.1%	4.4%	1,891	16,366	16.5	1.9
VIX	11,500	16,552	379	-44.9%	739	-23.0%	124	-78.1%	286	-50.4%	7.6%	7.0%	836	6,333	13.8	1.8
MBS	29,600	12,954	883	120.3%	1,557	111.3%	217	75.4%	399	63.1%	14.4%	4.8%	1,687	12,358	17.5	2.4
<b>Các ngành khác (378/563 DN)</b>		<b>1,919,837</b>	<b>491,348</b>	<b>11.5%</b>	<b>938,572</b>	<b>8.6%</b>	<b>24,751</b>	<b>43.4%</b>	<b>49,907</b>	<b>25.2%</b>	<b>9.6%</b>	<b>4.1%</b>			<b>24.6</b>	<b>2.3</b>
GAS	78,900	181,213	30,052	25.0%	53,367	17.9%	3,416	6.9%	5,960	-9.9%	16.7%	12.2%	4,760	30,287	16.6	2.6
FPT	123,200	179,927	15,245	22.1%	29,338	21.4%	2,283	23.0%	4,443	21.2%	27.7%	11.4%	4,889	18,818	25.2	6.6
DGC	107,100	40,674	2,505	3.8%	4,889	-0.2%	871	-1.0%	1,574	-7.5%	24.5%	20.0%	7,889	34,285	13.6	3.1
REE	70,300	33,112	2,181	0.3%	4,019	-11.5%	404	-35.3%	952	-43.2%	10.3%	5.1%	3,806	37,658	18.5	1.9
DPM	35,000	13,697	3,948	6.5%	7,255	4.1%	236	123.9%	503	36.9%	5.8%	4.7%	1,703	30,153	20.6	1.2
<b>VN30 (29/30 DN)</b>	<b>1,281</b>	<b>3,522,150</b>	<b>487,354</b>	<b>10.2%</b>	<b>901,725</b>	<b>5.1%</b>	<b>84,830</b>	<b>23.7%</b>	<b>154,811</b>	<b>10.5%</b>	<b>12.3%</b>	<b>1.6%</b>			<b>14.6</b>	<b>1.7</b>
<b>VN100 (99/101 DN)</b>	<b>1,270</b>	<b>4,459,715</b>	<b>647,704</b>	<b>11.1%</b>	<b>1,170,859</b>	<b>4.0%</b>	<b>102,380</b>	<b>18.0%</b>	<b>186,772</b>	<b>8.8%</b>	<b>11.2%</b>	<b>1.7%</b>			<b>15.4</b>	<b>1.6</b>
<b>HOSE (392/415 DN)</b>	<b>1,237</b>	<b>5,022,850</b>	<b>831,193</b>	<b>10.3%</b>	<b>1,482,873</b>	<b>2.0%</b>	<b>113,306</b>	<b>23.4%</b>	<b>207,127</b>	<b>13.0%</b>	<b>10.6%</b>	<b>1.8%</b>			<b>15.7</b>	<b>1.6</b>
<b>HNX (288/317 DN)</b>	<b>232</b>	<b>321,880</b>	<b>114,742</b>	<b>17.4%</b>	<b>198,946</b>	<b>8.1%</b>	<b>6,703</b>	<b>35.3%</b>	<b>11,263</b>	<b>25.8%</b>	<b>7.9%</b>	<b>2.5%</b>			<b>17.7</b>	<b>1.3</b>
<b>UPCOM (361/911 DN)</b>	<b>94</b>	<b>1,436,371</b>	<b>233,010</b>	<b>15.7%</b>	<b>433,980</b>	<b>11.7%</b>	<b>18,507</b>	<b>48.5%</b>	<b>33,274</b>	<b>23.2%</b>	<b>9.1%</b>	<b>3.1%</b>			<b>25.0</b>	<b>2.2</b>

Ghi chú: Vốn hoá, DT và LNST tính bằng đơn vị tỷ VND  
 Giá đóng cửa, EPS, BVPS tính bằng đơn vị VND/cổ phiếu  
 Nguồn: Fiinpro, TVS Research

## Tuyên bố miễn trừ

Báo cáo này được viết và phát hành bởi CTCP Chứng khoán Thiên Việt (TVS). Báo cáo được dựa trên các thông tin được thu thập từ các nguồn TVS đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên TVS không chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Nhận định và quan điểm trong báo cáo thể hiện ý kiến của chuyên viên phân tích tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không đại diện cho quan điểm chung của TVS và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho nhà đầu tư, không nhằm mục đích chào mời, xúi giục mua hoặc bán bất cứ chứng khoán nào được đề cập. Nhà đầu tư toàn quyền quyết định và tự chịu rủi ro trong việc sử dụng các thông tin và tham khảo các nhận định trên báo cáo. TVS tuyên bố miễn trách đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

## Hệ thống khuyến nghị

Các khuyến nghị Mua, Bán hoặc Nắm giữ chứng khoán được xác định dựa trên tổng lợi nhuận kỳ vọng, bằng tổng của chênh lệch giữa giá mục tiêu và thị giá hiện tại của cổ phiếu cộng với lợi tức cổ tức kỳ vọng. Các định nghĩa về Mức khuyến nghị cụ thể như sau:

Xếp hạng khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm > 20%
NẮM GIỮ	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm khoảng từ -10% đến 20%
BÁN	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm < -10%

## Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt – www.tvs.vn

### Hà Nội

Tầng 15, tòa nhà Harec  
4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội  
Phone: +84 (24) 7300 6588  
Fax: +84 (24) 3248 4821

### Hồ Chí Minh

Tầng 9, tòa nhà Bitexco Nam Long  
63A Võ Văn Tần, Quận 3, Hồ Chí Minh  
Phone: +84 (28) 7300 6588  
Fax: +84 (28) 299 2088

## Thông tin liên hệ

### BỘ PHẬN NGHIÊN CỨU

#### Vương Chí Tâm, CFA, FRM

P. Giám đốc phân tích  
tamvc@tvs.vn

#### Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Chuyên viên cao cấp  
hanhntk@tvs.vn

#### Nguyễn Đức Anh

Chuyên viên  
anhnd@tvs.vn

#### Phạm Nguyên Long

Chuyên viên cao cấp  
longpn@tvs.vn

#### Tiêu Phan Thanh Quang

Chuyên viên  
quangtpt@tvs.vn

#### Nguyễn Văn Đạt

Chuyên viên  
datnv@tvs.vn